

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

[양식 제33호]

[Mẫu số 33]

국적취득자의 성.본 창설신고서  
ĐƠN ĐĂNG KÝ VIỆC TẠO LẬP  
HỌ, NGUYÊN QUÁN CỦA  
NGƯỜI NHẬP QUỐC TỊCH  
(       년       월       일 )  
(Năm       tháng       ngày       )

※ 신고서 작성 시 아래의 작성 방법을 참고하고, 선택 항목에는 ‘영표(○)’ 로 표시하기 바랍니다.

※ Khi điền đơn, vui lòng tham khảo hướng dẫn điền ở bên dưới và khoanh tròn ‘(○)’ vào các mục lựa chọn.

|                                                                             |                                |                                                                                                                                            |                           |                  |                                           |                                             |                  |              |                  |  |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------|--------------|------------------|--|
| ①<br>성.본<br>창설<br>자<br>Ngu<br>ời<br>tạo<br>lập<br>họ,<br>nguy<br>ên<br>quán | 성명<br>Họ tên                   | 한글<br>Chữ<br>Hàn                                                                                                                           | (성) / (명)<br>(Họ) / (Tên) |                  | 주민등록<br>번호<br>Số chứng<br>minh thư<br>Hàn | -                                           |                  |              |                  |  |
|                                                                             | 한자<br>Chữ<br>Hàn               | (성) / (명)<br>(Họ) / (Tên)                                                                                                                  |                           | -                |                                           |                                             |                  |              |                  |  |
|                                                                             | 등록기준지<br>Nguyên<br>quán        |                                                                                                                                            |                           |                  |                                           |                                             |                  |              |                  |  |
|                                                                             | 주소<br>Địa chỉ                  |                                                                                                                                            |                           |                  |                                           |                                             |                  |              |                  |  |
| ②<br>성.본<br>②<br>Họ,<br>nguy<br>ên<br>quán                                  | 종전의<br>성(姓)<br>Họ trước<br>đây | 한글<br>Chữ<br>Hàn                                                                                                                           |                           | 한자<br>Chữ<br>Hàn |                                           | 종전의<br>본(本)<br>Quê<br>quán<br>trước<br>đây  | 한글<br>Chữ<br>Hàn |              | 한자<br>Chữ<br>Hàn |  |
|                                                                             | 창설한<br>성(姓)<br>Họ đăng ký      | 한글<br>Chữ<br>Hàn                                                                                                                           |                           | 한자<br>Chữ<br>Hàn |                                           | 창설한<br>본(本)<br>Nguyên<br>quán<br>đăng<br>ký | 한글<br>Chữ<br>Hàn |              | 한자<br>Chữ<br>Hàn |  |
| ③허가일자<br>③Ngày cấp phép                                                     |                                | 년       월       일<br>Năm       tháng       ngày                                                                                            |                           |                  | 법원명<br>Tên toà án                         |                                             |                  |              |                  |  |
| ④기타 사항<br>④Nội dung khác                                                    |                                |                                                                                                                                            |                           |                  |                                           |                                             |                  |              |                  |  |
| ⑤<br>신고<br>인<br>⑤<br>Người<br>đăng<br>ký                                    | 성명<br>Họ tên                   | (서명 또는 날인)<br>(Kí tên hoặc đóng dấu)                                                                                                       |                           |                  |                                           | 주민등록번호<br>Số chứng minh<br>thư Hàn          | -                |              |                  |  |
|                                                                             | 자격<br>Tư cách                  | (1) 본인       (2) 법정대리인       (3) 기타( 자격 :       )<br>(1) Bản thân (2) Người đại diện theo pháp luật       (3) Người khác (Tư cách:       ) |                           |                  |                                           |                                             |                  |              |                  |  |
|                                                                             | 주소<br>Địa chỉ                  |                                                                                                                                            |                           |                  |                                           | 전화<br>Điện<br>thoại                         |                  | 이메일<br>Email |                  |  |

|                       |                 |  |                                    |        |
|-----------------------|-----------------|--|------------------------------------|--------|
| ⑥제출인<br>⑥Người<br>nộp | 성명<br>Họ<br>tên |  | 주민등록번호<br>Số chứng minh<br>thư Hàn | -<br>- |
|-----------------------|-----------------|--|------------------------------------|--------|

작성방법  
Cách điền đơn

※ 본 신고는 외국의 성을 쓰는 국적취득자가 그 성을 쓰지 않고 새로이 성과 본을 정하고자 하는 경우, 관할 가정법원에서 성.본창설허가결정을 받아 그 허가결정서 등본을 첨부하여 성.본창설허가결정의 고지를 받은 날로부터 1개월 이내에 하는 신고입니다.

※ Đơn này dành cho trường hợp người nhập quốc tịch muốn đăng ký họ và nguyên quán mới mà không sử dụng họ trước đó, sau khi nhận được quyết định tòa án gia đình có thẩm quyền cho phép đăng ký họ và nguyên quán, phải nộp đơn trong vòng 1 tháng kể từ ngày nhận được thông báo quyết định cho phép đăng ký họ, nguyên quán và đính kèm bản sao quyết định cho phép.

④란: 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는 데 특히 필요한 사항을 기재합니다.  
: 창설 전의 성과 본이 한자나 한글이 아닌 경우에 원래의 문자 표기

Mục ④: Điền thông tin đặc biệt cần thiết để đảm bảo ghi chép rõ ràng trong Sổ đăng ký quan hệ gia đình.  
: Nếu họ trước đây không phải là chữ Hán hoặc chữ Hàn thì ghi theo chữ gốc

⑤란: 본인이 신고하는 경우 창설 후(개명 후)의 성명으로 기재합니다. 신고인이 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.

Mục ⑤: Nếu tự khai báo thì điền họ tên sau khi đăng ký (sau khi đổi tên). Nếu người đăng ký là người nước ngoài, điền số đăng ký người nước ngoài (số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc hoặc năm, tháng, ngày sinh).

⑥란: 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다[접수담당공무원은 신분증과 대조하여야 함].

Mục ⑥: Điền họ tên và số chứng minh thư Hàn của người nộp đơn (chỉ điền nếu người nộp đơn đăng ký không phải người đăng ký) [Cán bộ phụ trách tiếp nhận phải đối chiếu với giấy tờ tùy thân].

첨부서류  
Hồ sơ đính kèm

1. 국적취득자의 성.본창설허가결정서 등본 1부

1. 1 bản sao quyết định cho phép đăng ký họ, nguyên quán của người nhập quốc tịch

2. 신분확인[가족관계등록예규 제600호에 의함]

2. Xác minh nhân thân [theo điểm 600 Quy định Đăng ký quan hệ gia đình]

- 신고인이 출석한 경우: 신분증명서

- Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy tờ tùy thân

- 제출인이 출석한 경우: 제출인의 신분증명서

- Trường hợp người nộp đơn có mặt: Giấy tờ tùy thân của người nộp đơn

- 우편으로 제출할 경우: 신고인의 신분증명서 사본

- Trường hợp nộp bằng đường bưu điện: Bản sao giấy tờ tùy thân của người đăng ký

※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 2항의 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.

※ Trường hợp người đăng ký là người giám hộ người trưởng thành, ngoài tài liệu ở khoản 2, phải đính kèm tài liệu chứng minh tư cách của người giám hộ người trưởng thành.

※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 부실의 사실을 기록하게 하는 경우에는 형법에 의하여 5년 이하의 징역 또는 1천만 원 이하의 벌금에 처해집니다

※ Trường hợp giả mạo chữ ký hoặc dùng trộm con dấu của người khác để nộp đơn đăng ký giả hoặc khai báo gian dối và ghi thông tin sai lệch vào sổ đăng ký quan hệ gia đình, sẽ bị phạt tù tối đa 5 năm hoặc phạt tiền tối đa 10 triệu won theo “Luật Hình sự”.